

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 05 tháng 9 năm 2024

BIÊN BẢN
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được xét duyệt: TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Mã chương: 599; Mã số quan hệ ngân sách: 1072627

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp;

Căn cứ Công văn số 649/STC-TCHCSN ngày 01/3/2024 của Sở Tài chính Bình Định về việc Thông báo thời gian xét duyệt quyết toán năm 2023;

I. Thành phần xét duyệt

1. Đại diện Trường Chính trị tỉnh Bình Định:

Ông: Phan Văn Huệ	Hiệu trưởng
Ông: Võ Như Long	Trưởng Phòng TCHC-TTTL
Ông: Đặng Việt Toàn	Phụ trách kế toán

2. Đại diện Sở Tài chính Bình Định:

Ông: Nguyễn Ngọc Thu	Phó Trưởng Phòng TCHCSN
Bà: Lê Thị Thu Hương	Chuyên viên Phòng TCHCSN
Bà: Nguyễn Thị Thu Trang	Chuyên viên Phòng TCHCSN
Bà: Nguyễn Thị Duyên	Chuyên viên Phòng TCHCSN
Bà: Nguyễn Thị Nguyên Châu	Chuyên viên Phòng TCHCSN

II. Nội dung xét duyệt

1. Phạm vi xét duyệt:

Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 203, các khoản thu hoạt động khác được để lại chi theo chế độ quy định năm 2023 (không bao gồm: vốn đầu tư xây dựng cơ bản, các khoản thu mà đơn vị không báo cáo).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không có

b) Số liệu quyết toán:

b.1) Nguồn ngân sách trong nước:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 200.000.000 đồng
- Tổng dự toán được giao trong năm: 5.807.548.000 đồng

Trong đó:

- + Dự toán giao đầu năm: 5.161.000.000 đồng
- + Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm: 646.548.000 đồng
- Kinh phí thực nhận (được s/d) trong năm: 6.007.548.000 đồng
- Kinh phí đã sử dụng quyết toán: 6.007.548.000 đồng
- Kinh phí còn lại hủy: 0 đồng
- SDKP được chuyển sang năm sau SD và quyết toán: 0 đồng

Trong đó:

- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng
- + Dự toán còn dư ở kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm)

b.2) Nguồn phí, lệ phí để lại: Không có

b.3) Viện trợ: Không có

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, CQTC:
Không có

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

+ Biên chế được giao đầu năm: 38 viên chức.

Đối với hợp đồng lao động theo NĐ 111 là 08 hợp đồng: Đơn vị tự cân đối xem xét, quyết định.

+ Biên chế có mặt: 36 viên chức.

08 hợp đồng lao động theo NĐ 111.

* Tình hình kinh phí đơn vị tiếp tục chuyển sang năm sau, cụ thể:

a) Nguồn ngân sách trong nước: 41.073.078 đồng

Trong đó:

+ Nguồn 40% thực hiện CCTL: 41.073.078 đồng

b) Thu phí, lệ phí: Không

c) Viện trợ: Không

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động thu sự nghiệp, hoạt động SXKD, dịch vụ

- Kết quả chênh lệch thu, chỉ năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kết quả chênh lệch thu, chỉ trong năm: 1.371.896.196 đồng

Trong đó:

+ Nộp NSNN (thuế TNDN):	116.519.740 đồng
+ Trích lập các Quỹ:	811.496.086 đồng
+ Kinh phí thực hiện CCTL:	443.880.370 đồng
- Kết quả chênh lệch thu, chi còn lại cuối năm:	0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị

Qua xét duyệt quyết toán năm 2023 tại Trường Chính trị tỉnh Bình Định, Tổ xét duyệt có một số nhận xét và kiến nghị như sau:

- Nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính kịp thời.
- Mẫu biểu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng quy định.
- Dự toán chi ngân sách được giao trong năm, bảo đảm khớp đúng với dự toán được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm dự toán giao đầu năm, dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm) về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi.
- Số kinh phí thực nhận theo xác nhận số liệu của Kho bạc Nhà nước khớp đúng với Báo cáo quyết toán chi tiết chi từ nguồn NSNN tại đơn vị.
- Đối với các khoản từ thu sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thực hiện đối chiếu, kiểm tra số liệu trên cơ sở báo cáo tài chính năm của đơn vị.
- Các nội dung khác về sự chính xác và tính hợp pháp của số liệu, sổ sách, chứng từ, quy chế chi tiêu, hoạt động thu phí và sử dụng nguồn thu phí của đơn vị Sở Tài chính không thể kiểm tra chi tiết được, do đó đơn vị phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

* Trên đây là số liệu quyết toán năm 2023 của Trường Chính trị tỉnh Bình Định. Trường Chính trị tỉnh chịu trách nhiệm về tính trung thực, hợp pháp của hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán do đơn vị cung cấp tại thời điểm xét duyệt quyết toán.

Biên bản xét duyệt quyết toán được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

Đại diện
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
Hiệu trưởng



Phan Văn Huệ

Đại diện
SỞ TÀI CHÍNH
Phó Trưởng Phòng TCHCSN.

Nguyễn Ngọc Thu



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Đơn vị: **TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH BÌNH ĐỊNH**
Chương: 599

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu/ kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	6.007.548.000	6.007.548.000	-
	a. Từ NSNN cấp	6.007.548.000	6.007.548.000	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
2	Chi phí (05=06+07+08)	6.007.548.000	6.007.548.000	-
	a. Chi phí hoạt động	6.007.548.000	6.007.548.000	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
	c. Chi phí hoạt động thu phí			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	-		
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	6.615.617.000	6.615.617.000	-
2	Chi phí	5.351.648.804	5.351.648.804	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	1.263.968.196	1.263.968.196	
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu	5.725.975	5.725.975	-
2	Chi phí	4.725.975	4.725.975	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	1.000.000	1.000.000	
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác			
2	Chi phí khác			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	-	-	
V	Chi phí thuế TNDN (40)	116.519.740	116.519.740	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	1.148.448.456	1.148.448.456	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
2	Phân phối cho các quỹ	811.496.086	811.496.086	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	443.880.370	443.880.370	



Đơn vị: **TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Chương: **TRƯỜNG**

BÁO CÁO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Ghi chú
	Kết quả trích lập và sử dụng nguồn cải cách tiền lương		
1	Số dư năm trước mang sang	128.092.708	
	<i>Trong đó:</i>		
	- 10% tiết kiệm chi (0114)		
	- Ngân sách cấp bổ sung (0214)		
	- 40% CCTL (trích từ số thu đơn vị)	128.092.708	
2	Số phát sinh tăng CCTL trong năm	443.880.370	
	<i>Trong đó:</i>		
	- 10% tiết kiệm chi (0114)		
	- Ngân sách cấp bổ sung (0214)		
	- 40% CCTL (trích từ số thu đơn vị)	443.880.370	
3	Chi quyết toán CCTL trong năm	530.900.000	
	<i>Trong đó:</i>		
	- 10% tiết kiệm chi (0114)		
	- Ngân sách cấp bổ sung (0214)		
	- 40% CCTL (trích từ số thu đơn vị)	530.900.000	
4	Tiền cuối kỳ	41.073.078	
	<i>Trong đó:</i>		
	- 10% tiết kiệm chi (0114)	-	
	- Ngân sách cấp bổ sung (0214)	-	
	- 40% CCTL (trích từ số thu đơn vị)	41.073.078	



Mẫu biểu 1c

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023****Đơn vị: TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH BÌNH ĐỊNH****Chương: 599****Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:***Đơn vị: đồng*

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Khoản 083		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
	- Kinh phí đã nhận						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	
	- Kinh phí đã nhận						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	5.807.548.000	5.807.548.000	-	5.807.548.000	5.807.548.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.852.575.000	4.852.575.000		4.852.575.000	4.852.575.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	954.973.000	954.973.000		954.973.000	954.973.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	6.007.548.000	6.007.548.000	-	6.007.548.000	6.007.548.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	4.852.575.000	4.852.575.000		4.852.575.000	4.852.575.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.154.973.000	1.154.973.000		1.154.973.000	1.154.973.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	6.007.548.000	6.007.548.000	-	6.007.548.000	6.007.548.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.852.575.000	4.852.575.000		4.852.575.000	4.852.575.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.154.973.000	1.154.973.000		1.154.973.000	1.154.973.000	

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Khoản 083		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	6.007.548.000	6.007.548.000	-	6.007.548.000	6.007.548.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.852.575.000	4.852.575.000		4.852.575.000	4.852.575.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.154.973.000	1.154.973.000		1.154.973.000	1.154.973.000	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	-	-	-	-	-	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)						
	- Đã nộp NSNN						
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)						
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	-	-		-	-	
	- Đã nộp NSNN						
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	-	-	-	-	-	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)						
	- Kinh phí đã nhận						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)						
	- Kinh phí đã nhận						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
2	Dự toán được giao trong năm						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
	- Số đã ghi thu, ghi chi						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán						

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Khoản 083		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
3	Số thu được trong năm (85=86+87)						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)						
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)						



**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

Đơn vị: TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Chương: 599

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
								Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	6.007.548.000	6.007.548.000	0	6.007.548.000	6.007.548.000	
070	083	6000		I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.852.575.000	4.852.575.000	0	4.852.575.000	4.852.575.000	
				Đào tạo khác trong nước	4.852.575.000	4.852.575.000		4.852.575.000	4.852.575.000	
				Tiền lương	2.595.503.900	2.595.503.900		2.595.503.900	2.595.503.900	
		6100	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.595.503.900	2.595.503.900		2.595.503.900	2.595.503.900	
				Phụ cấp lương	1.360.044.220	1.360.044.220		1.360.044.220	1.360.044.220	
			6101	Phụ cấp chức vụ	108.174.000	108.174.000		108.174.000	108.174.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	918.933.399	918.933.399		918.933.399	918.933.399	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.639.000	1.639.000		1.639.000	1.639.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	331.297.821	331.297.821		331.297.821	331.297.821	
		6300		Các khoản đóng góp	783.662.880	783.662.880		783.662.880	783.662.880	
			6301	Bảo hiểm xã hội	589.910.045	589.910.045		589.910.045	589.910.045	
			6302	Bảo hiểm y tế	91.049.268	91.049.268		91.049.268	91.049.268	
			6303	Kinh phí công đoàn	73.928.680	73.928.680		73.928.680	73.928.680	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.774.887	28.774.887		28.774.887	28.774.887	
		6700		Công tác phí	34.750.000	34.750.000		34.750.000	34.750.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	22.600.000	22.600.000		22.600.000	22.600.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.150.000	12.150.000		12.150.000	12.150.000	
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	78.614.000	78.614.000		78.614.000	78.614.000	
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	66.821.000	11.793.000		11.793.000	11.793.000	
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	11.793.000	11.793.000		11.793.000	11.793.000	
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.154.973.000	1.154.973.000		1.154.973.000	1.154.973.000	
070	083			Đào tạo khác trong nước	1.154.973.000	1.154.973.000		1.154.973.000	1.154.973.000	
		6000		Tiền lương	19.539.481	19.539.481		19.539.481	19.539.481	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	19.539.481	19.539.481		133.853.038	133.853.038	
		6100		Phụ cấp lương	15.460.519	15.460.519		15.460.519	15.460.519	
			6101	Phụ cấp chức vụ	1.001.610	1.001.610		1.001.610	1.001.610	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	10.424.835	10.424.835		10.424.835	10.424.835	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	4.034.074	4.034.074		4.034.074	4.034.074	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	51.466.000	51.466.000		51.466.000	51.466.000	
			6501	Tiền điện	42.070.560	42.070.560		42.070.560	42.070.560	
			6502	Tiền nước	2.099.440	2.099.440		2.099.440	2.099.440	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7.296.000	7.296.000		7.296.000	7.296.000	
		6550		Vật tư văn phòng	13.140.000	13.140.000		13.140.000	13.140.000	
			6551	Văn phòng phẩm	13.140.000	13.140.000		13.140.000	13.140.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.466.000	8.466.000		8.466.000	8.466.000	
			6603	Cước phí bưu chính	2.966.000	2.966.000		2.966.000	2.966.000	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5.500.000	5.500.000		5.500.000	5.500.000	
		6650		Hội nghị	235.781.800	235.781.800		235.781.800	235.781.800	
			6651	In, mua tài liệu	17.621.800	17.621.800		17.621.800	17.621.800	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	26.100.000	26.100.000		26.100.000	26.100.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	27.600.000	27.600.000		27.600.000	27.600.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	82.800.000	82.800.000		82.800.000	82.800.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	15.000.000	15.000.000		15.000.000	15.000.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	3.060.000	3.060.000		3.060.000	3.060.000	
			6658	Chi bù tiền ăn	55.200.000	55.200.000		55.200.000	55.200.000	
			6699	Chi phí khác	8.400.000	8.400.000		8.400.000	8.400.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	95.100.000	95.100.000		95.100.000	95.100.000	
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	72.000.000	72.000.000		72.000.000	72.000.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	23.100.000	23.100.000		23.100.000	23.100.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	112.282.000	112.282.000		112.282.000	112.282.000	
			6901	Ô tô dùng chung	97.000.000	97.000.000		97.000.000	97.000.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.282.000	15.282.000		15.282.000	15.282.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	316.600.000	316.600.000		316.600.000	316.600.000	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	316.600.000	316.600.000		316.600.000	316.600.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	211.120.000	211.120.000		211.120.000	211.120.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	67.362.000	67.362.000		67.362.000	67.362.000	
			7049	Chi khác	143.758.000	143.758.000		143.758.000	143.758.000	
		7750		Chi khác	27.017.200	27.017.200		27.017.200	27.017.200	
			7761	Chi tiếp khách	8.620.000	8.620.000		8.620.000	8.620.000	
			7756	Chi các khoản khác	18.397.200	18.397.200		18.397.200	18.397.200	
		7850		Cho cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	49.000.000	49.000.000		49.000.000	49.000.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	49.000.000	49.000.000		49.000.000	49.000.000	
				Tổng cộng	6.007.548.000	6.007.548.000		6.007.548.000	6.007.548.000	